

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4476/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tổ hợp thương mại dịch vụ nhà ở - chung cư tại phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa của Công ty cổ phần Mai Tuấn Nghĩa;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 08/CV-MTN ngày 10/01/2023 của Công ty cổ phần Mai Tuấn Nghĩa về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Khu tổ hợp thương mại dịch vụ nhà ở - chung cư tại phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Mai Tuấn Nghĩa, địa chỉ trụ sở chính tại số 01 Lê Vù, Phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu tổ hợp thương mại dịch vụ nhà ở - chung cư tại phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, với các nội

dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng công trình Khu tổ hợp thương mại dịch vụ nhà ở - chung cư.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 28/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/07/2016.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 6000465870.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ nhà ở - chung cư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 13.483,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 68 lô nhà ở kết hợp thương mại thấp tầng với tổng diện tích 6.767,26 m² (khu B, khu C); 01 toà chung cư với 202 căn hộ với tổng sức chứa 1660 người diện tích 1.268 m² (khu A); đất giao thông, cây xanh 5.448,3 m²

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về mùi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Mai Tuấn Nghĩa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Mai Tuấn Nghĩa có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 10 tháng 6 năm 2023 đến ngày 10 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- C.ty cổ phần Mai Tuấn Nghĩa (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND TP Thanh Hóa (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải tắm giặt, nấu ăn của các hộ gia đình trong khu B và khu C bao gồm: nước thải tắm, giặt, tổng lưu lượng khoảng 20,4 m³/ngày.đêm; Nước thải nấu ăn, tổng lưu lượng khoảng 15,3 m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) của các hộ gia đình trong khu B và khu C, tổng lưu lượng khoảng 15,3 m³/ngày.đêm;

1.4. Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh của các hộ gia đình trong tòa chung cư khu A, tổng lưu lượng khoảng 48,75 m³/ngày.đêm.

1.5. Nguồn số 04: Nước thải nhà ăn tại các hộ gia đình trong tòa chung cư khu A, tổng lưu lượng khoảng 48,75 m³/ngày.đêm.

1.6. Nguồn số 05: Nước tắm rửa, giặt giũ tại các hộ gia đình trong tòa chung cư khu A, tổng lưu lượng khoảng 65,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thu gom nước thải chung dọc đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Bến Ngự.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Công thu gom nước thải chung dọc đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o múi chiều 3^o): X= 2190947 (m); Y= 582842 (m)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 220 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Xả mặt bằng cách bơm cưỡng bức từ bể khử trùng ra công thu gom nước thải chung dọc đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,0 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải Nước thải tắm giặt, nấu ăn mỗi hộ gia đình trong khu B và khu C được xử lý sơ bộ bằng dụng cụ tách rác có sẵn tại vị trí nhà tắm, bồn rửa mặt, rửa bát sau đó chảy theo đường ống nhựa đường kính DN90 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải vệ sinh tại mỗi hộ gia đình trong khu B và khu C chảy vào bể tự hoại đặt dưới mỗi công trình nhà ở để xử lý sơ bộ sau đó dẫn theo đường ống nhựa đường kính DN110 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn nước thải số 03: Nước thải vệ sinh từ các căn hộ trong tòa chung cư khu A được thu gom và dẫn theo đường ống nhựa đường kính DN110 đến bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn nước thải số 04: Nước thải nhà ăn tại các hộ gia đình trong tòa chung cư khu A được thu gom và chảy theo đường ống nhựa đường kính DN90 đến bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn nước thải số 05: Nước tắm rửa, giặt giũ tại các hộ gia đình trong tòa chung cư khu A được xử lý sơ bộ bằng dụng cụ tách rác có sẵn trong mỗi nhà, sau đó dẫn theo đường ống nhựa đường kính DN90 đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm cưỡng bức theo đường ống PVC đường kính D200 ra hệ thống thoát nước chung dọc đại lộ Lê Lợi phía Nam dự án, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tại khu B, khu C, đầu tư các công trình xử lý sơ bộ: Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (86 bể/86 căn hộ).

- Tại khu chung cư (khu A), đầu tư các công trình xử lý sơ bộ: 01 Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh; 01 Bể tách dầu mỡ xử lý nước thải nấu ăn.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (vệ sinh, nấu ăn, tắm giặt tại khu A, khu B và khu C sau khi xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → hệ thống thoát nước chung dọc đại lộ Lê Lợi.

+ Công suất thiết kế: 240 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được bơm về bể điều hòa để lưu trữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, phát hiện và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải tiếp tục được bơm về các bể để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời

gian khắc phục kéo dài Công ty liên hệ, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến bơm hút nước thải để vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (dự kiến từ tháng 06/2023).
- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào (tại bể điều hòa) và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (điểm xả thải ra môi trường).
- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.
- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ MÙI VÀ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NGUỒN PHÁT SINH KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn tại các hộ dân và các nhà hàng tại khu A, B và C (nguồn không xác định).

1.2. Nguồn số 02: Mùi, khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung (nguồn không xác định).

1.3. Nguồn số 03: Mùi, khí thải từ khu vực tập kết tạm thời rác thải tại khu A (nguồn không xác định).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thông hơi từ quạt hút mùi khu vực nhà bếp của các hộ dân và các nhà hàng tại khu A, B và C.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thông hơi của thiết bị thu gom mùi từ trạm xử lý nước thải, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3^o) như sau: X= 2190978 (m); Y= 582860 (m).

- Dòng khí thải 03: Mùi, khí thải từ khu vực tập kết tạm thời rác thải tại khu A tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3^o) như sau: X= 2190789 (m); Y= 582824 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01, số 02 và 03: Không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý xả ra môi trường qua ống thông hơi, xả thải không thường xuyên chỉ phát sinh khi nấu ăn.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải xả ra môi trường qua ống thông hơi của thiết bị thu gom mùi, xả liên tục 24/24.

- Dòng khí thải 03: Thoát tự nhiên.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Chất lượng khí thải nguồn số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 7222:2002: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Mùi, khí thải từ khu vực nấu ăn của các hộ dân và nhà hàng được thu vào quạt hút mùi theo đường ống thông hơi đường kính D110 thoát ra môi trường.
- Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được xử lý qua hệ thống xử lý mùi, khí thải và thoát ra môi trường qua ống thông hơi đường kính D110.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn được chụp hút qua hệ thống hút mùi có gắn lớp than hoạt tính khử mùi, sau đó qua hệ thống đường ống thông hơi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Dòng khí thải 03: Thoát tự nhiên.

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng mùi, khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi hôi tại khu vực tập kết tạm thời chất thải rắn sinh hoạt tại khu A; tránh phát tán ra môi trường xung quanh.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X= 2190940 (m); Y= 582835 (m).
- Tọa độ nguồn số 02: X= 2175681 (m); Y= 528533 (m).

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Trồng cây xanh quanh khu vực dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của Nhà khách.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	05	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	30	16 01 06
3	Ắc quy chì thải	30	16 01 12
4	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ)	10	18 02 01
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	15	18 01 02
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	20	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	30	18 01 03
8	Chất thải gây ô nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	10	13 01 01
Tổng (kg)		150	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải	32.400

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	685,47

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí tối thiểu 03 thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 110 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 khu vực lưu chứa CTNH tại tầng 1 của tòa chung cư khu A.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Đặt dưới tầng hầm nhà khách, nền bê tông xi măng, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có lắp đặt thiết bị chữa cháy, có tường bao quanh.
- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý ít nhất 1 năm/1 lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được lưu trong ngăn chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý, tần suất 6 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại mỗi hộ gia đình tự trang bị thùng đựng rác, thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt theo quy định. Hằng ngày các hộ dân tại khu A chủ động đưa rác thải phát sinh của hộ gia đình mình đến điểm tập kết chất thải rắn tại góc phía Tây Nam của khu A; các hộ dân tại khu B và C tự trang bị thùng đựng rác có nắp đậy kín để thu gom rác thải thực phẩm, các loại rác thải khác có thể lưu chứa ở các thiết bị phù hợp.

- Tại điểm tập kết chất thải rắn khu A bố trí 02 thùng chứa dung tích 660 lít/thùng (01 thùng chứa rác thải khó phân hủy và 01 thùng chứa rác thải dễ phân hủy).

2.3.2. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí điểm tập kết chất thải rắn tại khu A tại góc phía Tây Nam của dự án có diện tích 5 m², nền bê tông, xi măng.
- Toàn bộ rác được đựng trong các thùng composite chuyên dụng để lưu giữ rác thải, không để rác thải xuống nền sàn.

- Thực hiện phun khử khuẩn với tần suất 02 lần/ngày tại điểm tập kết rác.

2.4. Chuyển giao chất thải

Hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng (hiện tại là Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa) thu gom, vận chuyển xử lý với tần suất 1 lần/ngày tại điểm tập kết rác thải khu A và các hộ gia đình thuộc khu B, khu C.

2.5. Trách nhiệm thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt

- Trước khi bàn giao lại hạ tầng cho UBND phường Đông Hương, Chủ đầu tư và các hộ gia đình trong khu vực dự án có trách nhiệm thực hiện công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4, mục 2, phụ lục này.

- Sau khi bàn giao hạ tầng khu B và khu C cho UBND phường Đông Hương: UBND phường Đông Hương có trách nhiệm quản lý, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phát sinh tại khu B và khu C của đơn vị môi trường do phường lựa chọn, giao nhiệm vụ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải.
- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số $K = 1,0$; khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường./.